TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 167/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 25/05/2026
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Cơ Ba

Bà Đặng Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 05 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2026/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2026 về "Tranh chấp ly hôn " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2026/QĐXX-HNGĐ ngày 16 tháng 04 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Chị Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Hoàng N trình bày: Anh N và chị T do mai mối tiến tới hôn nhân, được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2002, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào ngày 22/4/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 - 2013 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tiền bạc dẫn đến cự cãi, anh N đi làm thỉnh thoảng về nhà nhưng vợ chồng mạnh ai nấy sống không quan tâm nhau. Nay anh N yêu cầu được ly hôn với chị Huỳnh Ngọc T.

Về con chung: Anh N và chị T có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Ngọc T1, sinh ngày 24/4/2005 và Nguyễn Hoàng Ngọc N1, sinh ngày 15/01/2007, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bảng khai ý kiến ngày 09/03/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Huỳnh Ngọc T trình bày: Chị T và anh N do tìm hiểu tiến tới hôn nhân, được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào ngày 22/4/2002. Trong quá trình chung sống anh N đi làm thỉnh thoảng mới về nhà. Đến đầu năm 2026 anh N đi làm không về nhà và cắt liên lạc với chị T. Nguyên nhân mâu thuẫn anh N trình bày là không đúng, vợ chồng có cải vã nhưng mâu thuẫn không lớn. Nay chị T không đồng ý ly hôn với anh N do còn thương chồng muốn vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Chị T và anh N có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Ngọc T1, sinh ngày 24/4/2005 và Nguyễn Hoàng Ngọc N1, sinh ngày 15/01/2007, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh N giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị T, về con chung và tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đương sự tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị T được hình thành trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn theo anh N trình bày do tiền bạc, anh đi làm xa về nhà vợ chồng không vui từ đó tình cảm không còn nên anh chị đã ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Theo chị T trình bày vợ chồng có cự cãi nhưng mâu thuẫn không lớn, từ đầu năm 2026 anh N đi làm không về nhà và vợ chồng đã không còn liên lạc từ thời gian này cho đến nay, chị T không đồng ý ly hôn vì còn thương chồng muốn vợ chồng đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy anh N và chị T đã ly thân một thời gian dài không hạnh phúc, không cải thiện được cuộc sống chung nên xử cho anh N

được ly hôn với chị T là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh N và chị T có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Ngọc T1, sinh ngày 24/4/2005 và Nguyễn Hoàng Ngọc N1, sinh ngày 15/01/2007, hiện các con đã trưởng thành, anh N và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Anh N và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Anh N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hoàng N.

1.1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Hoàng N được ly hôn với chị Huỳnh Ngọc T.

1.2. Về con chung: Anh Nguyễn Hoàng N và chị Huỳnh Ngọc T xác định con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Nguyễn Hoàng N và chị Huỳnh Ngọc T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Hoàng N phải nộp án phí sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0002169 ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, anh Nguyễn Hoàng N đã nộp xong.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Án xử công khai sơ thẩm, đối với đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt

được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long.
- VKSND khu vực 4 – Vĩnh Long
- THADS tỉnh Vĩnh Long
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trần Thị Ngọc Dung